

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 29/08/2014)
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm trưởng ban ngày 29/08/2014)
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Số: 90 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2014	
			31/12/2014	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.293.190.571.327	1.453.263.370.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	638.738.674.452	762.152.486.904
111	1. Tiền		44.540.399.452	83.427.512.811
112	2. Các khoản tương đương tiền		594.198.275.000	678.724.974.093
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	275.484.211.500	262.850.874.269
121	1. Đầu tư ngắn hạn		275.484.211.500	262.850.874.269
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.932.971.307	85.964.653.881
131	1. Phải thu của khách hàng		21.450.776.584	15.631.559.586
132	2. Trả trước cho người bán		15.778.517.804	31.410.702.629
135	5. Các khoản phải thu khác	5	32.832.319.873	38.922.391.666
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(128.642.954)	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	261.653.487.008	254.076.670.175
141	1. Hàng tồn kho		265.115.953.844	258.875.012.936
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.462.466.836)	(4.798.342.761)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.381.227.060	88.218.685.717
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		583.679.195	485.978.197
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		26.012.624.381	26.124.863.992
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	10.637.047.508	53.295.759.008
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.147.875.976	8.312.084.520
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.018.871.367.549	1.861.156.529.810
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.709.695.318	18.275.702.384
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	11.709.695.318	18.275.702.384
220	II. Tài sản cố định		1.772.137.808.566	1.601.950.214.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	685.696.828.650	641.558.083.687
222	- Nguyên giá		1.108.889.449.720	1.010.571.570.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.192.621.070)	(369.013.487.146)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.643.409.120	65.888.403
228	- Nguyên giá		1.715.104.500	77.910.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.695.380)	(12.021.597)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.084.797.570.796	960.326.242.284
240	III. Bất động sản đầu tư	13	52.663.923.658	48.663.214.692
241	- Nguyên giá		59.793.417.255	53.197.993.622
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.129.493.597)	(4.534.778.930)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	172.745.581.908	181.517.416.193
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.450.618.383	28.542.643.002
258	3. Đầu tư dài hạn khác		178.614.691.590	173.302.109.090
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.319.728.065)	(20.327.335.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.614.358.099	10.749.982.167
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.675.890.443	8.840.459.266
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.938.467.656	1.909.522.901
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.312.061.938.876	3.314.419.900.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		658.038.503.012	592.767.383.499
310	I. Nợ ngắn hạn		264.800.093.804	385.836.886.851
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	67.722.051.200	138.709.104.350
312	2. Phải trả người bán		3.771.325.502	9.275.225.939
313	3. Người mua trả tiền trước		776.920.589	1.105.359.223
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.779.562.459	25.341.271.292
315	5. Phải trả người lao động		80.226.777.863	138.543.690.230
316	6. Chi phí phải trả	18	462.411.789	528.034.528
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	30.663.443.482	37.729.003.722
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		63.397.600.920	34.605.197.567
330	II. Nợ dài hạn		393.238.409.208	206.930.496.648
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	80.469.743.217	80.472.096.201
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	205.909.001.002	55.065.412.712
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	5.590.647.929	3.196.988.799
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	22	101.269.017.060	68.195.998.936
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.195.471.207.301	2.298.598.653.757
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.195.471.207.301	2.298.598.653.757
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(126.980.054.347)	(40.164.299.748)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		46.717.142.419	45.688.764.703
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		780.642.539.068	720.715.360.069
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.991.576.356	208.935.114.596
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		708.828.181.805	786.151.892.137
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		458.552.228.563	423.053.863.500
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.312.061.938.876	3.314.419.900.756

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	939.747.165.738	1.105.680.092.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.064.746.264	5.558.569.730
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	938.682.419.474	1.100.121.522.639
11	4. Giá vốn hàng bán	27	653.202.241.951	675.168.354.175
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		285.480.177.523	424.953.168.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	53.997.468.521	73.041.826.024
22	7. Chi phí tài chính	29	18.820.409.115	22.852.458.990
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.422.789.339	5.486.904.328
24	8. Chi phí bán hàng		19.216.614.219	18.207.769.422
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	51.134.151.321	55.681.753.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.306.471.389	401.253.012.717
31	11. Thu nhập khác	31	10.207.723.100	12.025.441.846
32	12. Chi phí khác	32	4.315.267.616	5.190.098.280
40	13. Lợi nhuận khác		5.892.455.484	6.835.343.566
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh		-	535.929.525
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		256.198.926.873	408.624.285.808
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	39.859.524.313	37.562.404.073
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	2.393.659.130	3.203.782.547
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		213.945.743.430	367.858.099.188
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		391.877.762	(1.083.793.346)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>213.553.865.668</u>	<u>368.941.892.534</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	5.120	8.582

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		962.192.858.028	1.164.446.152.643
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(368.368.397.973)	(153.404.988.028)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(360.530.944.300)	(403.877.045.988)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.295.297.287)	(9.669.092.021)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.805.474.777)	(8.829.450.999)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		94.110.173.734	130.676.558.804
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(132.819.645.702)	(123.700.859.478)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		181.483.271.723	595.641.274.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(168.421.657.470)	(253.189.310.732)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		550.226.900	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(580.984.833.100)	(641.398.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		574.635.707.369	553.620.015.981
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.264.104.943)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.518.179.200	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.212.856.189	71.461.834.243
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(128.753.625.855)	(269.505.460.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(86.815.754.599)	(40.164.299.748)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		691.418.403.320	414.967.899.408
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(611.561.868.180)	(417.729.744.346)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(169.397.303.370)	(172.258.341.858)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.356.522.829)	(215.184.486.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(123.626.876.961)	110.951.327.881
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		762.152.486.904	646.446.078.825
61	Hợp nhất báo cáo tài chính		-	3.127.344.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		213.064.509	1.627.735.568
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	638.738.674.452	762.152.486.904

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4403000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3800100376 ngày 06 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng; tương đương 43.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	54,09%	54,09%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
2	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	74,57%	74,57%	Sản xuất nệm cao su
5	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

Công ty có Công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Đầu tư D.P	Vương quốc Campuchia	33,33%	24,85%	Khai hoang, làm đường

Công ty liên kết của Công ty với quyền kiểm soát gián tiếp thông qua một Công ty con là 33,33%, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại Công ty liên kết này là 24,85%, do Công ty TNHH Đầu tư D.P chưa lập báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014, do đó khoản đầu tư vào Công ty này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày theo giá gốc.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại [Thuyết minh số 14](#).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng và chế biến mủ cao su;
- Thanh lý vườn cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su)
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới và giá dầu thế giới, giá mủ cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, tỷ lệ giảm bình quân năm 2014 so với năm 2013 là 26,9%. Điều này dẫn tới doanh thu bán cao su thành phẩm giảm 19,93% so với năm trước, mặc dù doanh thu bán gỗ cây cao su tăng 36,09% nhưng do doanh thu bán cao su thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nên lãi gộp vẫn bị sụt giảm 33,63% so với năm trước.

Đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú

(*) Theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐQTCSĐP ngày 30 tháng 10 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua góp vốn điều lệ bổ sung vào Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú số tiền 10 tỷ VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại Công ty này thay đổi lên 52% (tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2013 là 40%).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty TNHH Đầu tư D.P được kế toán theo giá gốc.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014 là 5,39 VND/KHR theo tỷ giá của Ngân hàng Acleda Banl Plc - Vương quốc Campuchia.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác, chi phí và các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đồng tiền RIEL được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng Acleda Banl Plc - Vương Quốc Campuchia trong năm là 5,33 VND/KHR.
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

Tất cả các Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu “chênh lệch tỷ giá”. Khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22%.

2.23 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.598.800.118	2.679.421.937
Tiền gửi ngân hàng	40.941.599.334	80.748.090.874
Các khoản tương đương tiền	594.198.275.000	678.724.974.093
	<u>638.738.674.452</u>	<u>762.152.486.904</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	275.484.211.500	254.100.737.436
Cho vay ngắn hạn	-	8.750.136.833
	<u>275.484.211.500</u>	<u>262.850.874.269</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	9.566.550.119	14.950.886.432
Phải thu bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Phước	-	4.000.000.000
Phải thu ứng bồi thường đất	-	1.192.194.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	17.519.656.000	17.192.592.000
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về ứng trước tiền cổ tức	3.311.516.570	-
Phải thu khác	2.434.597.184	1.586.718.734
	<u>32.832.319.873</u>	<u>38.922.391.666</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.593.632.105	19.706.771.428
Công cụ, dụng cụ	4.202.945.365	2.316.576.232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.001.875.298	153.489.248.855
Thành phẩm	73.919.742.801	81.711.103.712
Hàng hoá	56.874.723	-
Hàng gửi đi bán	30.340.883.552	1.651.312.709
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.462.466.836)	(4.798.342.761)
	<u>261.653.487.008</u>	<u>254.076.670.175</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	300.786.328	8.198.258
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.091.413.475	26.695.985.210
Thuế Thu nhập cá nhân	3.844.847.705	21.919.131.420
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.672.444.120
	<u>10.637.047.508</u>	<u>53.295.759.008</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	9.138.604.727	8.312.084.520
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.009.271.249	-
	10.147.875.976	8.312.084.520

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	8.909.695.318	14.062.041.084
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.800.000.000	4.213.661.300
	11.709.695.318	18.275.702.384

10 · TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	319.407.352.146	173.120.420.622	73.334.096.290	7.317.439.819	437.392.261.956	1.010.571.570.833
Số tăng trong năm	76.662.422.229	14.731.902.963	10.593.193.681	574.475.231	22.534.141.172	125.096.135.276
- Mua sắm mới	-	4.430.505.208	10.090.192.221	574.475.231	-	15.095.172.660
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	41.786.845.236	150.909.708	-	-	22.534.141.172	64.471.896.116
- Hợp nhất kinh doanh	34.875.576.993	10.068.154.714	503.001.460	-	-	45.446.733.167
- Nâng cấp tài sản	-	82.333.333	-	-	-	82.333.333
Số giảm trong năm	(726.506)	-	(2.749.188.297)	(458.307.289)	(24.243.375.785)	(27.451.597.877)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.749.188.297)	(458.307.289)	(24.243.375.785)	(27.450.871.371)
- Giảm khác	(726.506)	-	-	-	-	(726.506)
Phân loại lại	(236.360.218)	-	(278.804.500)	515.164.718	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	625.745.845	29.193.766	15.392.955	3.008.922	-	673.341.488
Số dư cuối năm	396.458.433.496	187.881.517.351	80.914.690.129	7.951.781.401	435.683.027.343	1.108.889.449.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	121.582.050.808	75.802.078.341	39.849.806.002	4.556.106.378	127.223.445.617	369.013.487.146
Số tăng trong năm	26.970.257.288	16.140.447.200	7.744.354.762	800.962.671	14.932.218.601	66.588.240.522
- Khấu hao trong năm	22.700.619.312	13.058.088.543	7.663.059.924	800.962.671	14.932.218.601	59.154.949.051
- Hợp nhất kinh doanh	4.269.637.976	3.082.358.657	81.294.838	-	-	7.433.291.471
Số giảm trong năm	-	-	(2.552.181.026)	(394.031.960)	(9.634.713.897)	(12.580.926.883)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.552.181.026)	(394.031.960)	(9.634.713.897)	(12.580.926.883)
Phân loại lại	(8.292.996)	(114.469.461)	43.743.708	79.018.749	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	107.886.997	38.383.185	24.525.732	1.024.371	-	171.820.285
Số dư cuối năm	148.651.902.097	91.866.439.265	45.110.249.178	5.043.080.209	132.520.950.321	423.192.621.070
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	197.825.301.338	97.318.342.281	33.484.290.288	2.761.333.441	310.168.816.339	641.558.083.687
Số dư cuối năm	247.806.531.399	96.015.078.086	35.804.440.951	2.908.701.192	303.162.077.022	685.696.828.650

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.170.150.801 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 224.398.469.329 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	77.910.000	77.910.000
Số tăng trong năm	997.194.500	640.000.000	1.637.194.500
- Hợp nhất kinh doanh	-	50.000.000	50.000.000
- Mua mới trong năm	997.194.500	590.000.000	1.587.194.500
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	997.194.500	717.910.000	1.715.104.500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	12.021.597	12.021.597
Số tăng trong năm	11.871.365	47.802.418	59.673.783
- Khấu hao trong năm	11.871.365	27.802.430	39.673.795
- Hợp nhất kinh doanh	-	19.999.988	19.999.988
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	11.871.365	59.824.015	71.695.380
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	65.888.403	65.888.403
Số dư cuối năm	985.323.135	658.085.985	1.643.409.120

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản	825.755.386.259	709.904.152.773
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	249.996.137.581	208.673.567.956
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia	575.759.248.678	501.230.584.817
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	178.709.840.195	154.485.964.726
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	80.332.344.342	95.936.124.785
- Xây dựng công trình giao thông	475.732.538	6.653.721.278
- Công trình văn phòng, điện, nước	1.587.036.801	8.306.361.657
- Chi phí dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú	38.880.131.927	35.699.031.094
- Công trình hệ thống xử lý nước thải	6.844.644.108	6.844.644.108
- Chi phí trồng rừng	2.269.180.873	1.644.182.602
- Lãi vay đầu tư dự án cao su	1.466.262.800	3.156.147.633
- Chi phí đền bù	24.000.629.292	23.805.629.292
- Kiến thiết cơ bản khác	4.808.726.003	9.826.407.121
	1.084.797.570.796	960.326.242.284

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 là cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty con - Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú quản lý có nguyên giá 59.793.417.255 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 7.129.493.597 VND (tại ngày 31/12/2013 có nguyên giá 53.197.993.622 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 4.534.778.930 VND).

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	11.450.618.383	28.542.643.002
- Công ty TNHH Đầu tư D.P	11.450.618.383	11.408.130.003
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	-	17.134.512.999
Đầu tư dài hạn khác	178.614.691.590	173.302.109.090
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(17.319.728.065)	(20.327.335.899)
	172.745.581.908	181.517.416.193

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư D.P	Tỉnh Bình Dương	33,33%	33,33%	Khai hoang, làm đường

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu	3.316.600.000	8.084.066.000
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	-	7.136.466.000
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	3.316.600.000	947.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	16.284.211.500
Ngân hàng Agribank CN Sài Gòn	-	6.284.211.500
Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	165.298.091.590	148.933.831.590
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su (*)	21.114.760.000	23.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thể Thao Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sa Thầy (**)	50.600.000.000	40.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai (**)	23.192.250.000	15.542.750.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ Tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn Bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT đường ĐT741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng (**)	11.942.820.445	11.942.820.445
	178.614.691.590	173.302.109.090

(*) Trong năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng 188.524 cổ phần cho Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Cao su với giá chuyển nhượng 10.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Các công ty đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu (1)	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm (2)	Giá trị đầu tư (3)	Dự phòng tồn thất (4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP TM DV Du lịch Cao su	5,39%	70.455.582.182	21.114.760.000	(17.319.728.065)
				(17.319.728.065)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	8.840.459.266	4.038.577.710
Số tăng trong năm	3.060.708.719	7.586.361.519
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.225.277.542)	(2.784.479.963)
Số dư cuối năm	7.675.890.443	8.840.459.266
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	4.149.697.541	2.742.712.968
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	3.129.703.208	3.200.821.730
Chi phí trả trước dài hạn khác	396.489.694	2.896.924.568
	7.675.890.443	8.840.459.266

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	60.446.051.200	120.233.104.350
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước ⁽¹⁾	25.446.051.200	47.743.423.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước ⁽²⁾	35.000.000.000	8.017.461.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN PhnomPenh	-	64.472.220.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.276.000.000	18.476.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước	5.076.000.000	17.076.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.200.000.000	1.400.000.000
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21)		
	67.722.051.200	138.709.104.350

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 14420024/2014-HĐTDHM/NHCT504-CTYDONGPHU ngày 03/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.0000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 05/2014/853288/HĐTD ngày 09/07/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.0000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.195.437.743	2.086.031.002
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.350.705.178	-
Thuế Thu nhập cá nhân	161.800.702	190.242.695
Thuế Tài nguyên	11.749.050	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	23.032.013.750
Các loại thuế khác	59.869.786	32.983.845
	17.779.562.459	25.341.271.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	81.000.000
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu	-	74.403.538
Trích trước chi phí lãi vay	200.534.379	237.367.354
Chi phí phải trả khác	261.877.410	135.263.636
	462.411.789	528.034.528

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	534.591.609	2.122.596.063
Bảo hiểm xã hội	44.397.294	-
Bảo hiểm y tế	7.746.370	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.442.893	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả	2.235.228.500	2.878.511.396
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	403.797.355
Phải trả tiền thu hộ mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	4.094.058.404	6.201.983.642
Quỹ công đoàn Công ty hỗ trợ vốn trồng rừng	1.808.306.466	1.132.262.810
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải trả tiền đặt cọc theo hợp đồng	295.305.906	2.433.315.353
Phải trả khác	2.939.222.500	3.885.393.563
	<u>30.663.443.482</u>	<u>37.729.003.722</u>

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	317.758.297
Phải trả về nhận tiền góp vốn khu dân cư (*)	80.469.743.217	80.154.337.904
	<u>80.469.743.217</u>	<u>80.472.096.201</u>

(*) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án khu dân cư này do Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	205.909.001.002	55.065.412.712
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước ⁽¹⁾	19.849.000.000	24.925.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽²⁾	5.650.000.000	4.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN PhnômPenh ⁽³⁾	149.136.071.700	10.745.370.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Đắk Lắk ⁽⁴⁾	31.273.929.302	15.095.042.712
	<u>205.909.001.002</u>	<u>55.065.412.712</u>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2014

(1) Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTĐ ngày 17/11/2005 gồm các điều khoản chi tiết:

- Số dư nợ vay: 24.925.000.000 VND;
- Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Thời hạn cho vay: 168 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ dự án;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.076.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BĐP ngày 14/11/2013, Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 24/07/2013, Phụ lục hợp đồng số 03/19-12/TD-QMT/BĐP ngày 24/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - KCN Bắc Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng - thời gian ân hạn 06 tháng tính từ khi bên vay nhận khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 5,4%/ năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: được ngân hàng bảo lãnh bằng chứng thư bảo lãnh;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 7.850.000.000 VND, nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.200.000.000 VND.

(3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: 3,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 500.000 USD tương đương 10.949.785.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 USD.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTĐTDH - PN/SHB PHNOMPENH- DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013, chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn và Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.530.000 USD tương đương 121.104.622.100 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 USD.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 504/HĐTĐTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014, chi tiết:

- Hạn mức tín dụng: 16.530.000 USD;
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai và thư bảo lãnh của Tập đoàn và Công ty mẹ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 780.000 USD tương đương 17.081.664.600 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 USD.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTĐ-VIB410/13 ngày 10/09/2013

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty mẹ
- Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 31.273.929.302 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2014 số tiền 101.269.017.010 VND là doanh thu về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được khách hàng trả trước 1 lần (tại ngày 31/12/2013 là 68.195.998.936 VND).

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	796.288.586.769	2.192.484.911.183
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	368.941.892.534	368.941.892.534
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	96.637.017.197	48.661.369.333	(145.298.386.530)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(172.000.000.000)	(172.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(58.393.643.199)	(58.393.643.199)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(40.164.299.748)	-	-	-	-	(40.164.299.748)
Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	13.716.813.507	-	-	-	13.716.813.507
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(2.702.874.034)	289.077.336	81.438.689	(1.129.322.504)	(3.461.680.513)
Điều chỉnh năm trước	-	-	-	-	-	-	(2.257.234.933)	(2.257.234.933)
Tăng khác	-	-	-	-	(178.736.716)	(89.368.358)	-	(268.105.074)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	45.688.764.703	720.715.360.069	208.935.114.596	786.151.892.137	2.298.598.653.757
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	213.553.865.668	213.553.865.668
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	59.927.178.999	56.461.760	(59.983.640.759)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(66.695.544.038)	(66.695.544.038)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾	-	-	(86.815.754.599)	-	-	-	-	(86.815.754.599)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.028.377.716	-	-	-	1.028.377.716
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(12.046.203)	(12.046.203)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	780.642.539.068	208.991.576.356	708.828.181.805	2.195.471.207.301

Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 124/NQ_HDQT ngày 30/10/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 là 15%/mệnh giá cổ phần đang lưu hành.

⁽²⁾ Theo nghị quyết số 55/NQ-HĐQTCSĐP ngày 03/07/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký mua 2.000.000 Cổ phiếu quỹ và tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐQT ngày 29/08/2014 đã thông qua phương án mua 2.000.000 cổ phiếu quỹ.

Theo báo cáo kết quả mua cổ phiếu quỹ tại Nghị quyết số 124/NQ-HĐQTCSĐP ngày 30/10/2014, Công ty đã mua thành công số lượng 2.000.000 cổ phiếu quỹ với tổng chi phí mua 86,815 tỷ VND nâng tổng số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 31/12/2014 là 2.875.210 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55,81%	240.000.000.000	55,81%	240.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,69%	28.752.100.000	2,04%	8.752.100.000
Vốn góp của cổ đông khác	37,50%	161.247.900.000	42,15%	181.247.900.000
	100%	430.000.000.000	100%	430.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	430.000.000.000	430.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	103.999.160.000	107.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	60.187.185.000	64.500.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	875.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	42.124.790

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	818.614.186.801	1.010.221.238.050
Doanh thu cây cao su	114.098.725.554	82.393.020.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.059.962.734	9.881.489.280
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.974.290.649	3.184.344.746
	939.747.165.738	1.105.680.092.369

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế Xuất khẩu	1.064.746.264	5.558.569.730
	1.064.746.264	5.558.569.730

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	817.549.440.537	1.004.662.668.320
Doanh thu thuần về cây cao su	114.098.725.554	82.393.020.293
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.059.962.734	9.881.489.280
Doanh thu thuần về kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	3.974.290.649	3.184.344.746
	938.682.419.474	1.100.121.522.639

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	632.812.427.730	652.565.825.100
Giá vốn cây cao su	16.950.795.208	13.673.266.746
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.997.480.659	6.306.835.039
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	2.777.414.279	2.520.059.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.335.875.925)	102.368.177
	653.202.241.951	675.168.354.175

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	51.776.971.976	67.606.092.656
Lãi bán ngoại tệ	538.750.000	917.002.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.073.123.242	2.934.765.658
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	572.510.424	1.572.151.121
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.112.879	11.814.535
	53.997.468.521	73.041.826.024

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	4.422.789.339	5.486.904.328
Lỗ bán ngoại tệ	170.510.000	271.491.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.650.492	282.018.308
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.503.526.800	-
Lỗ từ việc nắm quyền kiểm soát từ một Công ty liên kết	15.583.540.318	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.007.607.834)	16.812.045.099
	18.820.409.115	22.852.458.990

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.394.224.184	2.204.711.264
Chi phí nhân công	15.853.902.599	19.969.424.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.991.817.201	3.846.830.241
Thuế, phí, lệ phí	1.169.650.085	1.126.555.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.423.498	552.168.729
Chi phí khác bằng tiền	25.973.490.800	28.738.724.506
Dự phòng phải thu khó đòi	128.642.954	(756.662.200)
	51.134.151.321	55.681.753.359

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập bán nước sinh hoạt	1.144.134.333	1.031.212.857
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	550.226.900	-
Thu nhập từ bồi thường	6.795.882.544	4.951.455.234
Thu nhập khác	1.717.479.323	6.042.773.755
	10.207.723.100	12.025.441.846

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	261.282.601	585.980.637
Chi nước sinh hoạt	1.017.212.878	1.017.212.878
Chi phí khác	3.036.772.137	3.586.904.765
	4.315.267.616	5.190.098.280

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	39.856.197.018	36.807.835.194
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	3.327.295	754.568.879
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.859.524.313	37.562.404.073

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 (Đã điều chỉnh) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	-	6.793.748
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(6.793.748)
	-	-

	Năm 2014 VND	Năm 2013 (Đã điều chỉnh) VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	3.196.988.799	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.396.590.143	3.196.988.799
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.931.013)	-
	5.590.647.929	3.196.988.799

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	6.793.748
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.396.590.143	3.196.988.799
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.931.013)	-
	2.393.659.130	3.203.782.547

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	213.553.865.668	368.941.892.534
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	213.553.865.668	368.941.892.534
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	41.708.352	42.922.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.120	8.596

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	242.900.267.836	265.048.821.870
Chi phí nhân công	294.297.242.466	337.704.967.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.503.127.308	58.139.833.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.435.655.117	26.475.144.467
Chi phí khác bằng tiền	86.537.192.212	82.107.802.076
	715.673.484.939	769.476.568.963

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	638.738.674.452	-	762.152.486.904	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.992.791.775	(128.642.954)	72.829.653.636	-
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	-	262.850.874.269	-
Đầu tư dài hạn	178.614.691.590	(17.319.728.065)	173.302.109.090	(20.327.335.899)
	1.158.830.369.317	(17.448.371.019)	1.271.135.123.899	(20.327.335.899)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	273.631.052.202	193.774.517.062
Phải trả người bán, phải trả khác	114.904.512.201	127.476.325.862
Chi phí phải trả	462.411.789	528.034.528
	388.997.976.192	321.778.877.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	638.738.674.452	-	-	638.738.674.452
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.154.453.503	11.709.695.318	-	65.864.148.821
Đầu tư ngắn hạn	275.484.211.500	-	-	275.484.211.500
Đầu tư dài hạn	-	44.009.641.368	117.285.322.157	161.294.963.525
	968.377.339.455	55.719.336.686	117.285.322.157	1.141.381.998.298
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.152.486.904	-	-	762.152.486.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.553.951.252	18.275.702.384	-	72.829.653.636
Đầu tư ngắn hạn	262.850.874.269	-	-	262.850.874.269
Đầu tư dài hạn	-	53.938.951.034	99.035.822.157	152.974.773.191
	1.071.473.246.425	80.298.719.418	99.035.822.157	1.250.807.788.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	67.722.051.200	36.923.929.302	168.985.071.700	273.631.052.202
Phải trả người bán, phải trả khác	34.434.768.984	80.469.743.217	-	114.904.512.201
Chi phí phải trả	462.411.789	-	-	462.411.789
	102.619.231.973	117.393.672.519	168.985.071.700	388.997.976.192
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	138.709.104.350	19.395.042.712	35.670.370.000	193.774.517.062
Phải trả người bán, phải trả khác	47.004.229.661	80.472.096.201	-	127.476.325.862
Chi phí phải trả	528.034.528	-	-	528.034.528
	186.241.368.539	99.867.138.913	35.670.370.000	321.778.877.452

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su, chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Điều chỉnh	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	938.682.419.474	-	-	938.682.419.474
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.480.177.523	-	-	285.480.177.523
Tổng chi phí mua tài sản cố định	54.040.026.117	122.806.351.501	-	176.846.377.618
Tài sản bộ phận	3.057.195.957.672	944.193.155.689	(689.327.174.485)	3.312.061.938.876
Tổng tài sản	3.057.195.957.672	944.193.155.689	(689.327.174.485)	3.312.061.938.876
Nợ phải trả của các bộ phận	492.113.629.313	165.924.873.699	-	658.038.503.012
Tổng nợ phải trả	492.113.629.313	165.924.873.699	-	658.038.503.012

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	10.800.000	460.517.400
Ủy thác xuất khẩu			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	63.887.491.535	38.399.601.582
Chia cổ tức			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	93.711.646.531	77.300.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.342.637.935	2.004.546.942
Phải thu khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.311.516.570	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		3.526.850.673	3.931.140.785



40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Một số khoản mục được phân loại lại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Số liệu đã điều chỉnh hồi tố	Số liệu đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải thu khác	135	38.922.391.666	69.854.062.970
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	53.295.759.008	40.639.790.088
Phải thu dài hạn khác	218	18.275.702.384	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	(2.931.013)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	3.196.988.799	3.194.057.786

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

